

Bản án số: 268/2020/DS-ST
Ngày: 27-02-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Tú Oanh**

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà **Lê Thị Nhanh**

- Bà **Lê Thị Nhung**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thọ – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Phan Văn Kiên** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 579/DSST ngày 30 tháng 5 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2020/QĐST-DS ngày 10/01/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Tr, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số nhà A đường B, Phường C, thành phố D, tỉnh Tiền Giang.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Phan Thành Nh, sinh năm 1969, địa chỉ: Số nhà E đường F, Phường G, quận H, thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2014). (Xin vắng mặt)

Bị đơn: Bà Trịnh Thị Ngọc H, sinh năm 1940

Địa chỉ: Số nhà K đường L, Phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Công ty TNHH Du lịch & Thương mại MT

Trụ sở: Số Q đường U, Phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Du lịch & Thương mại MT: Bà Trịnh Thị Ngọc H, địa chỉ: Số nhà K đường L, Phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1948

Địa chỉ: Số nhà A đường B, Phường C, thành phố D, tỉnh Tiền Giang. (Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr và trình bày của người đại diện ông Phan Thành Nh:

Nguyên trước đây bà Tr có cho Công ty TNHH Du lịch và Thương Mại MT (Gọi tắt là Công ty MT) do bà Trịnh Thị Ngọc H làm đại diện theo pháp luật vay số tiền là 2.150.000.000 (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng, theo các hợp đồng thỏa thuận vào các ngày 12/12/2009, 08/4/2011, 29/4/2011, 06/5/2011, với mức lãi suất 2% tháng.

Do Công ty MT không có khả năng trả nợ cho bà Tr, nên giữa bà Tr với Công ty MT và cá nhân bà Trịnh Thị Ngọc H thỏa thuận chuyển toàn bộ nghĩa vụ trả nợ từ Công ty MT sang cho cá nhân bà Trịnh Thị Ngọc H (việc thỏa thuận này chỉ nói miệng, không có lập văn bản). Do đó giữa bà Tr (bên cho mượn) và cá nhân bà Trịnh Thị Ngọc H (bên nhận nợ) đã ký Giấy nhận nợ ghi ngày 08/4/2011 với nội dung:

- Bên nhận nợ (bà Trịnh Thị Ngọc H) nhận khoản nợ 2.150.000.000 (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng mà Công ty MT đã ký hợp đồng thỏa thuận vào các ngày 12/12/2009, ngày 08/4/2011, ngày 29/4/2011, ngày 06/5/2011.

- Tổng số nợ nói trên có lãi suất là 2% mỗi tháng và sẽ được trả từ ngày 01 (một) đến ngày 05 (năm) tây mỗi tháng.

- Thời hạn trả nợ tính từ ngày 08/4/2011 đến ngày 31/12/2012. Ngày 01/9/2012, bên nhận nợ sẽ trả số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng. Ngày 31/12/2012, bên nhận nợ sẽ trả số tiền 1.150.000.000 (Một tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng.

- Bên nhận nợ cam kết chịu trách nhiệm cá nhân hoàn trả đầy đủ khoản nợ 2.150.000.000 (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng này. Giấy nhận nợ có giá trị kể từ ngày 15/6/2012.

Vậy, kể từ ngày lập Giấy nhận nợ có giá trị từ ngày 15/6/2012, thì toàn bộ số nợ 2.150.000.000 (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng mà Công ty MT có

nghĩa vụ phải trả cho bà Tr đã được chuyển sang cá nhân bà Trịnh Thị Ngọc H. Bà H phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi cho bà Tr việc trả nợ không còn liên quan đến Công ty TNHH Du lịch và Thương mại MT nữa.

Từ ngày 02/01/2013 đến ngày 21/10/2013 bà Trịnh Thị Ngọc H chỉ trả được cho bà Tr số nợ gốc tổng cộng là 970.000.000 (Chín trăm bảy mươi triệu) đồng, chưa trả lãi, như sau :

- Lần 1, 2: Ngày 02/01/2013 bà H trả 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, còn nợ lại 2.080.000.000 (Hai tỷ không trăm tám mươi triệu) đồng.

- Lần 3: Ngày 06/02/2013 bà H trả 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, còn nợ lại 2.010.000.000 (Hai tỷ không trăm mười triệu) đồng.

- Lần 4: Ngày 02/3/2013 bà H trả 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng, còn nợ lại 1.880.000.000 (Một tỷ tám trăm tám mươi triệu) đồng.

- Lần 5: Ngày 21/10/2013 bà H trả 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, còn nợ lại 1.180.000.000 (Một tỷ một trăm tám mươi triệu) đồng.

Hiện nay, bà Trịnh Thị Ngọc H còn nợ của bà Tr số tiền nợ gốc là 1.180.000.000 (Một tỷ một trăm tám mươi triệu) đồng và tiền lãi vay tính từ ngày 15/6/2012 đến nay, nên bà Tr khởi kiện bà H tại Tòa để đòi số tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Bà Tr khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn: Yêu cầu bà Trịnh Thị Ngọc H phải trả cho bà Tr một lần số tiền là 1.570.950.000 (Một tỷ năm trăm bảy mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng, gồm nợ gốc 1.180.000.000 (Một tỷ một trăm tám mươi triệu) đồng và tiền lãi tạm tính từ 15/6/2012 đến ngày 22/07/2014 là 390.950.000 (Ba trăm chín mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng. Số tiền trên được tính cụ thể như sau:

- a. Tiền nợ gốc: 1.180.000.000 (Một tỷ một trăm tám mươi triệu) đồng.

- b. Tiền lãi trong hạn theo mức lãi suất 13,5% năm: từ 15/6/2012 đến ngày 31/12/2012 là 06 (Sáu) tháng 12 (Mười hai) ngày là:

$2.150.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 06 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 145.125.000 \text{ đồng} + 12.600.000 \text{ đồng} = 157.725.000$ (Một trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

- c. Tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất 9% năm:

- Tiền lãi từ ngày 01/01/2013 đến ngày 02/01/2013 là 02 ngày $2.150.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% : 30 \text{ ngày} \times 02 \text{ ngày} = 1.075.000$ (Một triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

- Tiền lãi từ ngày 03/01/2013 đến ngày 06/02/2013 là 02 (Hai) tháng 04 (Bốn) ngày

$1.080.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 02 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} = 31.200.000 \text{ đồng} + 2.080.000 \text{ đồng} = 33.280.000$ (Ba mươi ba triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng.

- Tiền lãi từ ngày 07/02/2013 đến ngày 02/03/2013 là 24 (Hai mươi bốn) ngày

$2.010.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% : 30 \text{ ngày} \times 24 \text{ ngày} = 12.000.000$ (Mười hai triệu) đồng.

- Tiền lãi từ ngày 03/3/2013 đến ngày 21/10/2013 là 07 (Bảy) tháng 18 (Mười tám) ngày,

$1.880.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 07 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 98.700.000 \text{ đồng} + 8.460.000 \text{ đồng} = 107.160.000$ (Một trăm lẻ bảy triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng.

- Tiền lãi tạm tính từ ngày 22/10/2013 đến ngày 22/7/2014 là 09 tháng $1.180.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 09 \text{ tháng} = 79.650.000$ (Bảy mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

Số tiền lãi tạm tính từ ngày 15/6/2012 đến ngày 22/7/2014 là 390.950.000 (Ba trăm chín mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Thành Nh, người đại diện nguyên đơn xác định sau khi khởi kiện cho đến ngày 19/11/2018, bà H đã trả vốn cho bà Tr 19 (Mười chín) lần tổng cộng được 1.110.000.000 (Một tỷ một trăm mười triệu) đồng, hiện còn nợ vốn là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng. Vì vậy bà Tr yêu cầu bà H trả số nợ vốn còn lại 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng và tiền lãi với mức lãi suất trong hạn 13,5/năm là 158.025.000 (Một trăm năm mươi tám triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng, quá hạn 9%/năm trên số tiền chưa trả theo từng kỳ là 387.622.500 (Ba trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng, tổng cộng tiền lãi là 545.647.500 (Năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

- Bị đơn bà Trịnh Thị Ngọc H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Du lịch & Thương mại MT có người đại diện bà Trịnh Thị Ngọc H đã được triệu tập nhưng vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A trình bày: Ngày 12/12/2009, bà A có cùng bà Nguyễn Thị Thu Tr có cho Công ty MT mượn số tiền 10.000 (Mười nghìn) USD, thời hạn 02 (Hai) năm, trong số tiền này chỉ có 1.000 (Một nghìn) USD là của bà A. Đến đầu tháng 4 năm 2011, bà H có thỏa

thuận với bà và bà Tr về việc bà H nhận trách nhiệm cá nhân đối với khoản nợ của Công ty MT. Bà A và bà Tr thỏa thuận bà Tr trả lại cho bà A 1.000 (Một nghìn) USD mà bà A đã cho Công ty MT mượn. Sau khi bà Tr trả tiền cho bà A thì bà H sẽ ký xác nhận nợ với bà H. Ngày 05/4/2011, bà Tr trả cho bà A 1.000 (Một nghìn) USD.

Như vậy, khoản tiền bà A cho Công ty MT mượn đã được bà Tr trả lại cho bà A, nên số tiền bà H ký nhận nợ với bà Tr ngày 08/4/2011 không có tiền của bà A, bà A không liên quan gì đến quan hệ tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án này và không có tranh chấp gì nên yêu cầu Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr có người đại diện ông Phan Thành Nh có đơn xin xét xử vắng mặt và xác định trong các bản tự khai trước đây, số liệu tính toán có sai sót nên đề nghị Tòa án tính lại cho chính xác.

- Bị đơn bà Trịnh Thị Ngọc H người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Công ty Trách nhiệm hữu hạn Du lịch & Thương mại MT có người đại diện bà Trịnh Thị Ngọc H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận T phát biểu ý kiến xác định việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr và bị đơn bà Trịnh Thị Ngọc H là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản với số nợ xuất phát từ quan hệ chuyển nghĩa vụ. Bà Tr khởi kiện bà H tại Tòa án nhân dân quận N nơi bà H cư trú. Quá trình Tòa án nhân dân quận N thụ lý xác định có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A, cư trú tại 11316 W G MD 20876, USA nên chuyển hồ sơ theo thẩm quyền lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2017 bà A trở về Việt Nam.

Bị đơn bà Trịnh Thị Ngọc H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty MT đã được triệu tập lần thứ hai đến phiên tòa nhưng vắng mặt, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr có người đại diện ông Phan Thành Nh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy, Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

Quan hệ tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp hợp đồng vay tài sản với số nợ xuất phát từ quan hệ vay giữa bên cho vay là nguyên đơn Nguyễn Thị Thu Tr với bên vay là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty MT do ông Nguyễn Hoàng N, chức vụ Phó Giám đốc làm đại diện, theo các Hợp đồng thỏa thuận vào các ngày 12/12/2009, ngày 08/4/2011, ngày 29/4/2011, ngày 06/5/2011 với số tiền 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) USD, trong đó Hợp đồng thỏa thuận ngày 12/12/2009 bên cho mượn còn có bà Nguyễn Thị A cùng với bà Nguyễn Thị Thu Tr, số tiền cho mượn là 10.000 (Mười nghìn) USD, không ghi rõ bà A hoặc bà Tr cho mượn bao nhiêu.

Đến ngày 08/4/2011, giữa nguyên đơn bà Tr và bị đơn bà Trịnh Thị Ngọc H ký Giấy nhận nợ với nội dung giấy nhận nợ thay thế cho Hợp đồng thỏa thuận ngày 12/12/2009, ngày 08/4/2011, ngày 29/4/2011, ngày 06/5/2011 giữa Công ty MT và bà Tr, bà H là bên nhận khoản nợ 2.150.000.000 (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng.

Như vậy, quan hệ tranh chấp xuất phát từ quan hệ vay tài sản giữa người cho vay là bà Tr, bà A với người vay là Công ty MT, sau đó, quan hệ vay tài sản được chuyển giao quyền yêu cầu giữa bà A sang bà Tr và chuyển giao nghĩa vụ từ Công ty MT sang bà H bằng việc bà H viết Giấy nhận nợ. Các bên chuyển giao quyền yêu cầu và chuyển giao nghĩa vụ không có tranh chấp gì về quan hệ chuyển giao nên Hội đồng xét xử không xét.

Xét nội dung Giấy nhận nợ ngày 08/4/2011 ghi nhận bên mượn là bà H, bên cho mượn là bà Tr, khoản nợ 2.150.000.000 (hai tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng, tiền lãi 2%/tháng, thời hạn trả nợ 20 (Hai mươi) tháng 23 (Hai mươi ba) ngày tính từ ngày 08/4/2011 đến ngày 31/12/2012, ngày 01/9/2011 trả 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, ngày 31/12/2012 trả 1.150.000.000 (Một tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng, Giấy nhận nợ có giá trị kể từ ngày 15/6/2012.

Hợp đồng vay thể hiện bằng Giấy nhận nợ ngày 08/4/2011, về hình thức và nội dung là phù hợp với quy định pháp luật theo Điều 388, 389, 405, 471 Bộ Luật dân sự năm 2005 nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật, riêng về số tiền lãi chưa phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ Luật dân sự 2005 nên cần phải tính lại cho phù hợp.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà H phải trả cho bà Tr số tiền gốc còn lại 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng và tiền lãi với mức lãi suất trong hạn 13,5%/năm là 158.025.000 (Một trăm năm mươi tám triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng, quá hạn 9%/năm trên số tiền chưa trả theo từng kỳ là 387.622.500 (Ba trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng, tổng cộng tiền lãi là 545.647.500 (Năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Căn cứ Giấy nhận nợ ngày 08/4/2011, bà H có mượn của bà Tr 2.150.000.000 (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng, phía nguyên đơn bà Tr thừa nhận bị đơn bà H đã trả lại cho bà Tr số tiền nợ gốc tổng cộng 05 (Năm) đợt trước khi khởi kiện được tổng cộng 970.000.000 (Chín trăm bảy mươi triệu) đồng, còn nợ 1.180.000.000 (Một tỷ một trăm tám mươi triệu) đồng, sau khi khởi kiện trả tiếp 19 (Mười chín) đợt, đợt cuối ngày 15/01/2018, tổng cộng 1.110.000.000 (Một tỷ một trăm mười triệu) đồng, còn nợ lại 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, đến nay chưa trả tiếp. Như vậy, có chứng cứ chứng minh bà H còn nợ bà Tr 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, nên yêu cầu của bà Tr buộc bà H tiếp tục trả số nợ gốc 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

Đối với tiền lãi, Giấy nhận nợ ký kết ngày 08/4/2011, thỏa thuận có hiệu lực từ ngày 15/6/2012, hạn cuối trả nợ ngày 31/12/2012, đang được thực hiện nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, đoạn 2 điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019, áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

Căn cứ khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (quy định về mức lãi suất cơ bản 9%/năm), căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, do các bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng là vượt quá mức

quy định nên cần xác định mức lãi suất trong hạn cao nhất được chấp nhận là 13,5%/năm tương đương 1,125%/tháng, và lãi suất quá hạn là 9%/năm.

Lãi trong hạn:

Tính đến ngày 31/12/2012, bị đơn chưa trả nợ gốc, nên lãi trong hạn tính từ ngày 15/6/2012 là

$2.150.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 6 \text{ tháng} 16 \text{ ngày} = 158.025.000$ (Một trăm năm mươi tám triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Lãi quá hạn:

Từ ngày 02/1/2013 đến ngày 15/01/2018, bị đơn bà H đã trả gốc tổng cộng 24 (Hai mươi bốn) lần, tiền lãi tính trên số tiền gốc chưa trả, theo lãi suất 9%/năm là 358.342.500 (Ba trăm năm mươi tám triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Từ ngày 15/01/2018 đến ngày xét xử 27/2/2020 trên số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng còn nợ là 13.335.000 (Mười ba triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

Tổng cộng lãi quá hạn: 371.677.500 (Ba trăm bảy mươi một triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Tổng cộng lãi trong hạn và quá hạn: 529.702.500 (Năm trăm hai mươi chín triệu bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm) đồng.

Như vậy, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà H trả cho bà Tr số tiền nợ gốc 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, tiền lãi 529.702.500 (năm trăm hai mươi chín triệu bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm) đồng, tổng cộng gốc và lãi 599.702.500 (Năm trăm chín mươi chín triệu bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm) đồng. Phía nguyên đơn xác định ở phần tính toán số tiền lãi có sự nhầm lẫn về tính thời gian nên cách tính là đúng nhưng số liệu chưa chính xác, đề nghị Tòa án tính lại và chấp nhận số liệu của Tòa án tính.

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019, thỏa thuận lãi suất trong hạn của các bên 2%/tháng tương đương 24%/năm, là vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên trong bản án cần quyết định mức lãi suất thi hành án bằng 150% mức lãi suất trong hạn được chấp nhận là 150% mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: Vụ án được thụ lý giải quyết sơ thẩm lần đầu ngày 20/5/2014, nên căn cứ khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận bị đơn bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận 599.702.500 (Năm trăm chín mươi chín triệu bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm) đồng là 27.988.000 (Hai mươi bảy triệu chín trăm tám mươi tám nghìn) đồng. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, thì bà H thuộc trường hợp là người cao tuổi, được miễn nộp tiền án phí nhưng bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt, bà H không nộp hồ sơ đề nghị miễn án phí nên không có căn cứ để xét miễn án phí cho bà H theo Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ Luật dân sự năm 2015; các Điều 388, 389, 405, 471, khoản 1 Điều 476 Bộ Luật dân sự năm 2005; đoạn 2 điểm c khoản 1 Điều 2, điểm a, b khoản 2 Điều 4, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr:

Buộc bị đơn bà Trịnh Thị Ngọc H phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr số tiền nợ gốc 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, tiền lãi 529.702.500 (Năm trăm hai mươi chín triệu bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm) đồng, tổng cộng 599.702.500 (Năm trăm chín mươi chín triệu bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 150% mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Trịnh Thị Ngọc H chịu 27.988.000 (Hai mươi bảy triệu chín trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

- Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.773.750 (Chín triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AD/2012/06765 ngày 14 tháng 5 năm 2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Tối cao;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Tú Oanh

